



dì mèi
弟妹

noun · younger siblings; sister-in-law

Example Sentences

Wǒ de dì mèi dōu hěn tīng huà

我的弟妹都很听话。

My younger siblings are all obedient.

Tā shì wǒ gē ge de qī zi yě jiù shì wǒ de dì mèi

她是我哥哥的妻子，也就是我的弟妹。

She is my elder brother's wife, that is, my sister-in-law.

Trace each character, then write the word on your own.

弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟	弟
妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹	妹